

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu:

1.1. Thông tin về dự án:

- Dự án: Dịch vụ sự nghiệp công: Duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Hòa Lạc Giai đoạn 2026-2030 (4 năm 10 tháng).

- Chủ đầu tư: Ban QLDA đầu tư - hạ tầng xã Hòa Lạc.

- Thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Hòa Lạc.

- Nguồn vốn: Nguồn ngân sách Thành phố bổ sung có mục tiêu, nguồn ngân sách xã (kinh phí chi thường xuyên) và nguồn thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường theo quy định

- Địa điểm thực hiện: Thực hiện trên địa bàn của xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội.

- Quy mô dự án: Thực hiện công tác duy trì vệ sinh môi trường giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn xã Hòa Lạc trên địa bàn

1.2. Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu: Gói thầu số 02: Thực hiện Dịch vụ sự nghiệp công: Duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Hòa Lạc Giai đoạn 2026-2030 (4 năm 10 tháng);

- Thời gian thực hiện gói thầu: 4 năm 10 tháng (1.767 ngày) (từ ngày 01/03/2026 đến hết ngày 31/12/2030), cụ thể:

+ Năm 2026: 306 ngày bắt đầu từ ngày 01/03/2026 đến hết ngày 31/12/2026;

+ Năm 2027: 365 ngày bắt đầu từ ngày 01/01/2027 đến hết ngày 31/12/2027;

+ Năm 2028: 366 ngày bắt đầu từ ngày 01/01/2028 đến hết ngày 31/12/2028.

+ Năm 2029: 365 ngày bắt đầu từ ngày 01/01/2029 đến hết ngày 31/12/2029;

+ Năm 2030: 365 ngày bắt đầu từ ngày 01/01/2030 đến hết ngày 31/12/2030;

- Hình thức, phương thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng, 1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ;

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý I/2026;

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.

1.3. Các căn cứ pháp lý:

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 125/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 204/2025/QH15 ngày 17/6/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định 181/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế GTGT;

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 32/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ về quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá;

Căn cứ Nghị quyết số 426/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về phân cấp quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên

địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Văn bản số 10011/SNNMT-QLCTR ngày 26/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về hướng dẫn đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố cho giai đoạn từ năm 2026;

Căn cứ Quyết định 6060/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành đơn giá duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 5771/QĐ-UBND ngày 22/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành đơn giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 69/2025/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 61/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về phân cấp và quy định thẩm quyền quản lý nhà nước một số lĩnh vực kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định 52/2025/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Quyết định của UBND Thành phố: Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 ban hành quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội; Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 của UBND quy định việc sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách thành phố Hà Nội (thực hiện khoản 3 Điều 35 của Luật Thủ đô); Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 07/5/2025 quy định việc lập, phê duyệt danh mục và bố trí kinh phí sửa chữa công trình tài sản công sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên của ngân sách thành phố Hà Nội; Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 quy định đối tượng khách được mời theo quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 87/2025/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội;

2. Mục đích và yêu cầu:

2.1. Mục đích:

- Duy trì vệ sinh môi trường trên các tuyến đường có mật độ dân cư hai bên đường cao, lưu lượng phương tiện tham gia giao thông lớn và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt phát sinh hàng ngày của nhân dân đi xử lý.

- Đảm bảo vệ sinh môi trường trên các tuyến đường huyết mạch, khu trung tâm văn hóa, thôn xóm trên địa bàn xã, tránh tình trạng ô nhiễm môi trường phát sinh dịch bệnh.

- Tạo cảnh quan môi trường Xanh - Sạch - Đẹp góp phần xây dựng xã Hoà Lạc ngày càng phát triển về văn hóa xã hội, kinh tế giàu mạnh và văn minh.

2.2. Yêu cầu:

- Tăng tính chuyên nghiệp, hiện đại hóa các khâu, công đoạn duy trì vệ sinh môi trường; tăng hiệu quả hoạt động, nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm chi phí ngân sách, mở rộng hoạt động xã hội hóa về cung ứng sản phẩm dịch vụ duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn xã.

- Đảm bảo công tác vệ sinh môi trường được thực hiện liên tục, ổn định, thông suốt, nâng cao chất lượng dịch vụ.

- Đảm bảo đồng bộ, khép kín các khâu từ công tác duy trì, thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải chuyên nghiệp, đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu mới theo đúng chủ chương.

- Tăng cường giám sát chất lượng dịch vụ; quản lý chặt chẽ khối lượng nghiệm thu, thanh toán; Đổi mới công nghệ về máy móc thiết bị, xây dựng quy trình mới, vận dụng theo quy trình cao nhất theo luật thủ đô, từng bước đưa công nghệ hiện đại tiên tiến (AI) phục vụ quản lý, tiếp cận tiêu chuẩn vệ sinh môi trường của các nước phát triển.

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

3.1. Yêu cầu về khối lượng công việc thực hiện:

Khối lượng công việc thực hiện tổng hợp trong Bảng sau:

STT	Hạng mục	Tần suất	Đơn vị	KL ngày	Số ngày thực hiện/năm	KL năm
	Từ 01/03/2026 - 31/12/2026					
	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết					
1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết (cụ ly vận chuyển đến điểm tập kết là $0 < L \leq 15$ km)	4 ngày/lần	km	29,25	77	2.252,10
	-Các Tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ, đường khu trung tâm xã có mật độ giao thông lớn - Các tuyến đường trục thôn					
2	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết (cụ ly vận chuyển đến điểm tập kết là $0 < L \leq 15$ km)	7 ngày/lần	km	47,999	44	2.111,96
	- Áp dụng toàn bộ các tuyến ngõ xóm					
3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	hàng ngày	km	2,26	306	690,95
	- Áp dụng với các tuyến ngõ xóm có chiều rộng $< 3,5$ m					
4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	hàng ngày	tấn	16,12	306	4.933,89
	Áp dụng đối với các tuyến đường trừ các tuyến đường đã thu gom bằng thủ công					
	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở xử lý					
1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn					

	Cự ly bình quân từ 20 <L ≤ 25 (km)	4 ngày/ 1 lần	tấn	4,38	77	337,30
2	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn					
	Cự ly bình quân từ 20 <L ≤ 25 (km)	hàng ngày	tấn	16,61	306	5.082,45
	Toàn bộ chất thải còn lại (sau khi trừ đi chất thải tái chế và công kênh)					
3	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn (3% Tổng khối lượng chất thải phát sinh)					
4	Cự ly bình quân từ 20 <L ≤ 25 (km)	07 ngày/lần	tấn	3,83	44	168,65
	Vệ sinh					
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	07 ngày/lần	điểm	1,00	44	44,00
	Vệ sinh công cộng					
1	Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại					
	Các Tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ, đường khu trung tâm xã có mật độ giao thông lớn	Hàng ngày	km	22,86	306	6.996,08
	Các tuyến đường trục thôn	Hàng ngày	km	6,39	306	1.953,81
2	Quét hè phố bằng thủ công		10000m2	3,03		
	Duy trì vệ sinh hè phố	2 ngày/lần	10000m2	2,62	153	401,18
	Duy trì vệ sinh sân cơ quan	Hàng ngày	10000m2	0,41	306	125,03
3	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	2 ngày/lần	km	3,76	153	574,67
5	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m3 ≤ xe ≤ 16 m3 (cấp độ 2)	2 ngày/lần	km	3,77	14	52,794
	Năm 2027					
	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết					

1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết (cự ly vận chuyển đến điểm tập kết là $0 < L \leq 15$ km)	4 ngày/lần	km	29,25	91	2.661,57
	-Các Tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ, đường khu trung tâm xã có mật độ giao thông lớn - Các tuyến đường trục thôn					
2	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết (cự ly vận chuyển đến điểm tập kết là $0 < L \leq 15$ km)	7 ngày/lần	km	48,00	52	2.495,95
	- Áp dụng toàn bộ các tuyến ngõ xóm					
3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	hàng ngày	km	2,26	365	824,17
	- Áp dụng với các tuyến ngõ xóm có chiều rộng $< 3,5$ m					
4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	hàng ngày	tấn	16,74	365	6.111,55
	Áp dụng đối với các tuyến đường trừ các tuyến đường đã thu gom bằng thủ công					
	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở xử lý					
1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn					
	Cự ly bình quân từ $20 < L \leq 25$ (km)	4 ngày/ 1 lần	tấn	5,37	91	488,31
2	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn					
	Cự ly bình quân từ $20 < L \leq 25$ (km)	hàng ngày	tấn	17,25	365	6.295,57
	Toàn bộ chất thải còn lại (sau khi trừ đi chất thải tái chế và công kênh)					
3	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn (3% Tổng khối lượng chất thải phát sinh)					

4	Cự ly bình quân từ 20 <L ≤ 25 (km)	07 ngày/lần	tấn	4,02	52	209,28
	Vệ sinh					
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	07 ngày/lần	điểm	1,00	52	52,00
	Vệ sinh công cộng					
1	Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại					
	Các Tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ, đường khu trung tâm xã có mật độ giao thông lớn	Hàng ngày	km	22,86	365	8.345,00
	Các tuyến đường trục thôn	Hàng ngày	km	6,39	365	2.330,53
2	Quét hè phố bằng thủ công		10000m ²			
	Duy trì vệ sinh hè phố	2 ngày/lần	10000m ²	2,62	183	479,84
	Duy trì vệ sinh sân cơ quan	Hàng ngày	10000m ²	0,41	365	149,14
3	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	2 ngày/lần	km	3,76	183	687,35
5	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m ³ ≤ xe ≤ 16 m ³ (cấp độ 2)	2 ngày/lần	km	3,77	14	52,794
	Năm 2028					
	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết					
1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết (cự ly vận chuyển đến điểm tập kết là 0<L≤15 km)	4 ngày/lần	km	29,25	91	2.661,57
	-Các Tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ, đường khu trung tâm xã có mật độ giao thông lớn - Các tuyến đường trục thôn					

2	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết (cự ly vận chuyển đến điểm tập kết là $0 < L \leq 15$ km)	7 ngày/lần	km	47,999	52	2.495,95
	- Áp dụng toàn bộ các tuyến ngõ xóm					
3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	hàng ngày	km	2,26	366	826,43
	- Áp dụng với các tuyến ngõ xóm có chiều rộng $< 3,5$ m					
4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	hàng ngày	tấn	17,39	366	6.363,21
	Áp dụng đối với các tuyến đường trừ các tuyến đường đã thu gom bằng thủ công					
	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở xử lý					
1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn					
	Cự ly bình quân từ $20 < L \leq 25$ (km)	4 ngày/ 1 lần	tấn	6,44	91	585,98
2	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn					
	Cự ly bình quân từ $20 < L \leq 25$ (km)	hàng ngày	tấn	17,91	366	6.554,81
	Toàn bộ chất thải còn lại (sau khi trừ đi chất thải tái chế và công kênh)					
3	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn (3% Tổng khối lượng chất thải phát sinh)					
4	Cự ly bình quân từ $20 < L \leq 25$ (km)	07 ngày/lần	tấn	4,23	52	219,74
	Vệ sinh					
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	07 ngày/lần	điểm	1,00	52	52,00
	Vệ sinh công cộng					

1	Duy trì vệ sinh đường, hệ phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại					
	Các Tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ, đường khu trung tâm xã có mật độ giao thông lớn	Hàng ngày	km	22,86	366	8.367,86
	Các tuyến đường trục thôn	Hàng ngày	km	6,39	366	2.336,91
2	Quét hệ phố bằng thủ công		10000m2			
	Duy trì vệ sinh hệ phố	2 ngày/lần	10000m2	2,62	183	479,84
	Duy trì vệ sinh sân cơ quan	Hàng ngày	10000m2	0,41	366	149,55
3	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	2 ngày/lần	km	3,76	183	687,35
5	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m ³ ≤ xe ≤ 16 m ³ (cấp độ 2)	2 ngày/lần	km	3,77	14	52,794
	Năm 2029					
	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết					
1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết (cự ly vận chuyển đến điểm tập kết là 0<L≤15 km)	4 ngày/lần	km	29,25	91,00	2.661,57
	-Các Tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ, đường khu trung tâm xã có mật độ giao thông lớn - Các tuyến đường trục thôn					
2	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết (cự ly vận chuyển đến điểm tập kết là 0<L≤15 km)	7 ngày/lần	km	47,999	52,00	2.495,95
	- Áp dụng toàn bộ các tuyến ngõ xóm					
3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	hàng ngày	km	2,26	365,00	824,17
	- Áp dụng với các tuyến ngõ xóm có chiều rộng < 3,5m					

4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, diểm chuyên tải bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	hàng ngày	tấn	18,26	365,00	6.663,11
	Áp dụng đối với các tuyến đường trừ các tuyến đường đã thu gom bằng thủ công					
	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở xử lý					
1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn					
	Cự ly bình quân từ $20 < L \leq 25$ (km)	4 ngày/ 1 lần	tấn	6,76	91,00	615,28
2	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn					
	Cự ly bình quân từ $20 < L \leq 25$ (km)	hàng ngày	tấn	18,80	365,00	6.863,75
	Toàn bộ chất thải còn lại (sau khi trừ đi chất thải tái chế và công kênh)					
3	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn (3% Tổng khối lượng chất thải phát sinh)					
4	Cự ly bình quân từ $20 < L \leq 25$ (km)	07 ngày/lần	tấn	4,44	52,00	230,73
	Vệ sinh					
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	07 ngày/lần	điểm	1,00	52,00	52,00
	Vệ sinh công cộng					
1	Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại					
	Các Tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ, đường khu trung tâm xã có mật độ giao thông lớn	Hàng ngày	km	22,86	365,00	8.345,00
	Các tuyến đường trục thôn	Hàng ngày	km	6,39	365	2.330,53
2	Quét hè phố bằng thủ công		10000m2			

	Duy trì vệ sinh hè phố	2 ngày/lần	10000m ²	2,62	183,00	479,84
	Duy trì vệ sinh sân cơ quan	Hằng ngày	10000m ²	0,41	365,00	149,14
3	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	2 ngày/lần	km	3,76	183	687,35
5	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m ³ ≤ xe ≤ 16 m ³ (cấp độ 2)	2 ngày/lần	km	3,771	14,000	52,79
	Năm 2030					
	Thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết					
1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết (cự ly vận chuyển đến điểm tập kết là 0<L≤15 km)	4 ngày/lần	km	29,25	91,00	2.661,57
	-Các Tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ, đường khu trung tâm xã có mật độ giao thông lớn - Các tuyến đường trục thôn					
2	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết (cự ly vận chuyển đến điểm tập kết là 0<L≤15 km)	7 ngày/lần	km	47,999	52,00	2.495,95
	- Áp dụng toàn bộ các tuyến ngõ xóm					
3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải	hàng ngày	km	2,26	365,00	824,17
	- Áp dụng với các tuyến ngõ xóm có chiều rộng < 3,5m					
4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, điểm chuyển tải bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	hàng ngày	tấn	19,17	365,00	6.996,27
	Áp dụng đối với các tuyến đường trừ các tuyến đường đã thu gom bằng thủ công					
	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở xử lý					
1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn					

	Cự ly bình quân từ 20 <L ≤ 25 (km)	4 ngày/ 1 lần	tấn	7,10	91,00	646,04
2	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn					
	Cự ly bình quân từ 20 <L ≤ 25 (km)	hàng ngày	tấn	19,75	365,00	7.206,93
	Toàn bộ chất thải còn lại (sau khi trừ đi chất thải tái chế và công kênh)					
3	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn (3% Tổng khối lượng chất thải phát sinh)					
4	Cự ly bình quân từ 20 <L ≤ 25 (km)	07 ngày/lần	tấn	4,66	52,00	242,26
	Vệ sinh					
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	07 ngày/lần	điểm	1,00	52,00	52,00
	Vệ sinh công cộng					
1	Duy trì vệ sinh đường, hè phố bằng cơ giới kết hợp thủ công: Các tuyến phố còn lại					
	Các Tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ, đường khu trung tâm xã có mật độ giao thông lớn	Hàng ngày	km	22,86	365,00	8.345,00
	Các tuyến đường trục thôn	Hàng ngày	km	6,39	365,00	2.330,53
2	Quét hè phố bằng thủ công		10000m2			
	Duy trì vệ sinh hè phố	2 ngày/lần	10000m2	2,62	183,00	479,84
	Duy trì vệ sinh sân cơ quan	Hàng ngày	10000m2	0,41	365,00	149,14
3	Quét đường phố, dải phân cách bằng cơ giới	2 ngày/lần	km	3,76	183	687,35
5	Rửa đường bằng xe bồn dung tích 10 m3 ≤ xe ≤ 16 m3 (cấp độ 2)	2 ngày/lần	km	3,771	14,000	52,79

3.2. Yêu cầu cụ thể về các công việc thực hiện:

Thực hiện theo quy trình tại Quyết định 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 của UBND thành phố Hà Nội; Văn bản số 10011/SNNMT-QLCTR ngày 26/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội về hướng dẫn đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố cho giai đoạn từ năm 2026 và Quyết định số 87/2025/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội đã ban hành.

3.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

Dịch vụ công ích Duy trì vệ sinh môi trường phải tuân thủ quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội theo Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2025 và Văn bản số 10011/SNNMT-QLCTR ngày 26/11/2025 hướng dẫn Quy trình đổi mới, nâng cao chất lượng duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn Thành phố cho giai đoạn từ năm 2026.

- Nhân lực: Phải đáp ứng được về số lượng, chất lượng thực hiện thường xuyên liên tục theo ca trực, có cán bộ giám sát nội bộ có kinh nghiệm trong lĩnh vực vệ sinh môi trường.

- Phương tiện thiết bị: Phải đáp ứng được yêu cầu số lượng, chất lượng, các yêu cầu về an toàn kỹ thuật bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải, có đăng ký đăng kiểm đầy đủ, đáp ứng được lộ trình áp dụng công nghệ tiên tiến giảm dần lao động thủ công.

- Chất lượng dịch vụ duy trì: Phải đảm bảo các tuyến đường, ngõ xóm, các khu dân cư và các khu vực công cộng.. (trong khối lượng gói thầu)....sạch, công tác thu gom rác sinh hoạt được thực hiện theo đúng tần suất không để rác tồn đọng, công tác vận chuyển rác về các khu xử lý, Nhà máy đốt rác đúng thời gian, lộ trình đảm bảo an toàn về giao thông, bảo vệ môi trường.

3.2.2. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;
2. Kế hoạch công tác.

4. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm:

4.1. Yêu cầu chất lượng công việc

Công tác Dịch vụ công ích duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn xã được thực hiện theo Quyết định số 50/2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành quy trình kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Yêu cầu về nghiệm thu, đánh giá chất lượng công tác:

***/ Tiêu chí chung trong công tác duy trì vệ sinh**

- Đảm bảo chất lượng duy trì vệ sinh môi trường của Thành phố luôn sạch: Ngoài giờ thu gom không có rác thải, phế thải phát sinh trên đường phố, các tuyến đường phố luôn sạch; đặc biệt lưu ý đến các điểm giáp ranh giữa các địa bàn cần phân chia và thống nhất khối lượng thực hiện để đảm bảo chất lượng duy trì.

- Chuyển đổi phương tiện giao thông “xanh” trên địa bàn Thành phố nhằm cải thiện chất lượng không khí.

- Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm ngân sách, thuận tiện cho điều hành sản xuất trong công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, vệ sinh công cộng trên địa bàn Thành phố.

- Đảm bảo thu đúng, đủ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố để bù đắp chi ngân sách và đảm bảo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”.

***/ Yêu cầu chất lượng công việc:**

- Duy trì đường phố trên toàn bộ địa bàn được giao.

- Trên vỉa hè, dưới lòng đường đảm bảo sạch sẽ, không để tồn rác.

- Các thùng rác vụn được thu hết rác và sạch sẽ bên ngoài.

- Phải tuyệt đối chấp hành luật lệ giao thông để đảm bảo an toàn lao động, an toàn giao thông trong suốt quá trình làm việc.

- Thành vỉa phải sạch sẽ không có đất cát, rêu bám đối với vỉa khô, thông thoát nước đối với vỉa ướt.

- Các thảm cỏ gọn, gốc cây, chân cột điện, chân tủ điện sạch rác.

- Trên các tuyến phố hàng ngày vệ sinh xong phải đảm bảo sạch sẽ, không còn rác, đất cát, lá cây, vỏ quả cây tồn đọng dưới lòng đường, trên vỉa hè, cạnh máng nước, xung quanh gốc cây.

- Tại các điểm trung chuyển, điểm chuyển tải rác thải sinh hoạt tại các phường xã do các xe thu gom rác trong khu dân cư tập kết hàng ngày từ 19h hôm trước đến trước 7h sáng hôm sau phải được công ty thu gom vận chuyển về nhà máy xử lý, không để tồn đọng rác qua ngày mất vệ sinh.

- Tại các bể tập kết rác thải sinh hoạt tại các xã do các xe thu gom rác trong khu dân cư tập kết đến phải được công ty vận chuyển về nhà máy xử lý rác thường xuyên, đều đặn theo lịch trình, không để tồn đọng lưu cữu quá tải qua nhiều ngày mất vệ sinh;

- Toàn bộ lượng rác thải trên địa bàn được vận chuyển về nhà máy rác hàng ngày phải được xử lý triệt để, không để tồn đọng lượng rác thải chưa qua xử lý lưu cữu tại kho nhà máy gây quá tải bãi tập kết, mất vệ sinh hoặc chôn lấp quá tỷ lệ cho phép.

*/ Yêu cầu về nghiệm thu, đánh giá chất lượng công tác duy trì:

Nhà thầu phải thực hiện và hoàn thiện tuân thủ các quy trình, quy phạm hiện hành của Việt nam cũng như phù hợp với các điều kiện riêng của gói thầu.

Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chất ổn định, an toàn của tất cả các hoạt động trong suốt thời gian thực hiện dịch vụ Nhà thầu phải:

- Quan tâm đầy đủ đến sức khỏe an toàn của người lao động. Đảm bảo trật tự an toàn khi thực hiện gói thầu không để xảy ra tình trạng nguy hiểm cho người lao động.

- Bằng mọi biện pháp hợp lý, Nhà thầu phải bảo vệ môi trường nhằm tránh gây thiệt hại về tài sản và người tại nơi làm việc và khu vực lân cận.

+ Nhà thầu phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc bảo vệ tài sản, nguyên vật liệu và máy móc thiết bị đưa vào sử dụng cho việc thực hiện gói thầu.

+ Nếu trong quá trình thực hiện hợp đồng có xảy ra bất kỳ tổn thất hay hư hỏng nào đối với tài sản chung, người lao động, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị thì Nhà thầu phải tự sửa chữa, bồi thường bằng chính chi phí của mình.

+ Tổ chức thực hiện dịch vụ đạt yêu cầu kỹ thuật và theo đúng thời hạn hoàn thành đã nêu trong hồ sơ dự thầu được chấp thuận.

+ Cung cấp những cán bộ lãnh đạo, cán bộ kỹ thuật, trợ lý kỹ thuật lành nghề có kinh nghiệm và đủ năng lực đảm bảo thực hiện đúng đắn và đúng thời hạn nghĩa vụ của Nhà thầu theo hợp đồng.

+ Giám sát theo dõi những khối lượng do mình thực hiện trong thời gian thực hiện gói thầu.

+ Nếu Chủ đầu tư nhận thấy không thể chấp nhận những đại diện của Nhà thầu mà theo ý kiến của Chủ đầu tư người đó có hành vi sai phạm hoặc không có năng lực hay không thực hiện đúng đắn nhiệm vụ thì Nhà thầu không được phép cho người đó làm việc nữa và nên thay thế càng sớm càng tốt.

+ Nhà thầu phải báo cáo các chi tiết về bất kỳ tai nạn, hư hỏng nào trong quá trình triển khai. Trong trường hợp có tai nạn nghiêm trọng, hư hỏng hay chết người, Nhà thầu phải báo cáo ngay lập tức bằng các phương tiện nhanh nhất sẵn có.

+ Các yêu cầu về chất lượng công việc phải thực hiện đảm bảo.

+ Kế hoạch thực hiện dịch vụ công ích đô thị hàng tháng thống nhất với các tổ chức liên quan trước khi thực hiện.

+ Nhật ký thực hiện dịch vụ công ích đô thị hàng ngày được cán bộ giám sát xác nhận.